

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Điều chỉnh, bổ sung và thay thế cho Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 số 556/ĐHCT ngày 25/2/2026 của Đại học Cần Thơ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo: **ĐẠI HỌC CẦN THƠ (ĐHCT)**
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **TCT**
- Địa chỉ các trụ sở:
 - Khu I:** Số 411 đường 30/4, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ.
 - Khu II:** Đường 3/2, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
 - Khu III:** Số 1 đường Lý Tự Trọng, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
 - Cơ sở Hậu Giang:** Số 554 Quốc lộ 61, xã Hòa An, Thành phố Cần Thơ.
 - Khu Sóc Trăng:** Số 400 đường Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn>
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:
 - Thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.ctu.edu.vn>
 - Kỳ thi V-SAT: <https://vsat.ctu.edu.vn>
 - Kỳ thi Năng khiếu: <https://nangkhieu.ctu.edu.vn>
 - Bổ sung điểm xét tuyển: <https://xettuyen.ctu.edu.vn>
 - Tra cứu Kết quả tuyển sinh: <https://kqts.ctu.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:
 - Phòng Đào tạo - Đại học Cần Thơ
 - Điện thoại: 0292.3872728, Hotline: 0886889922, Email: tuyensinh@ctu.edu.vn
 - Các kênh mạng xã hội:
 - <https://www.facebook.com/ctu.tvts>
 - <https://www.facebook.com/CTUDHCT>
 - <https://www.youtube.com/CTUDHCT>
 - <https://zalo.me/CTUDHCT>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo
<https://www.ctu.edu.vn/cong-khai-tt09.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp, tốt nghiệp đại học;
- Đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành dự tuyển; có đủ sức khoẻ để học tập và có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1)

2.1.1. Tuyển thẳng a, b d, đ, e, g, h

Đối tượng và điều kiện được tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT như sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn mà thí sinh đạt giải (xem Phụ lục 1). Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới ngày 30/6/2026.

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đáp ứng điều kiện đăng ký xét tuyển của ngành được tuyển thẳng phù hợp với nội dung đề tài đạt giải (*liên hệ Phòng Đào tạo tư vấn chọn ngành phù hợp*). Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới ngày 30/6/2026.

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất (mã xét tuyển 7140206). Thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới ngày 30/6/2026.

đ) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nghề đạt giải (*liên hệ Phòng Đào tạo tư vấn chọn ngành phù hợp*). Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới ngày 30/6/2026.

e) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định có khả năng theo học một số ngành đào tạo của ĐHCT nhưng không có khả năng dự tuyển theo những phương thức tuyển sinh của ĐHCT.

g) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT (*liên hệ Phòng Đào tạo tư vấn chọn ngành phù hợp*).

h) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT (thí sinh liên hệ Phòng Đào tạo tư vấn chọn ngành phù hợp). Giám đốc ĐHCT xem xét và quyết định việc tuyển thẳng.

ĐHCT cấp học bổng 02 học kỳ (9.000.000đ/học kỳ) cho những thí sinh được tuyển thẳng thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e sau khi nhập học.

2.1.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện đăng ký xét tuyển của một trong các Phương thức 2, 3 và 4 ứng với ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển, thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Thí sinh là đối tượng tuyển thẳng tại điểm a, b, c, d, đ được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký.

b) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài đã đạt giải (*liên hệ Phòng Đào tạo tư vấn chọn ngành phù hợp*). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới ngày 30/6/2026.

c) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất (mã xét tuyển 7140206). Thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới ngày 30/6/2026.

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải (*liên hệ Phòng Đào tạo tư vấn chọn ngành phù hợp*). Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới ngày 30/6/2026.

ĐHCT cấp học bổng 01 học kỳ (9.000.000đ) cho thí sinh được ưu tiên xét tuyển sau khi nhập học.

2.2. Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Phương thức 2)

Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (*gọi là điểm THPT*) theo tổ hợp xét tuyển (**không nhân hệ số môn**) ứng với ngành dự tuyển. Riêng môn năng khiếu, sử dụng kết quả do ĐHCT hoặc do trường đại học khác tổ chức thi để xét tuyển vào đại học chính quy năm 2026 từ 5,0 điểm trở lên. Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ.

- **Ngành xét tuyển:** tất cả 127 mã xét tuyển.

- **Đối tượng:** thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026 trở về trước. Người đã tốt nghiệp cao đẳng học liên thông đại học. Người đã tốt nghiệp đại học, học ngành đại học thứ 2.

- **Điều kiện ĐKXT:** có điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào xét điểm THPT.

- **Điểm xét tuyển (ĐXT)** bằng tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký (**không nhân hệ số**); cộng với điểm ưu tiên. ĐXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân và theo thang 30 điểm:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn}_1 + \text{Môn}_2 + \text{Môn}_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

(Ứng với mỗi ngành của thí sinh, ĐHCT sẽ chọn tổ hợp có ĐXT cao nhất để xét tuyển và không áp dụng độ lệch giữa các tổ hợp)

2.3. Xét điểm học tập cấp THPT (Phương thức 3)

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn cả năm (ĐTBMCN) lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (**không nhân hệ số môn**) ứng với ngành dự tuyển. Riêng môn năng khiếu, sử dụng kết quả do ĐHCT hoặc do trường đại học khác tổ chức thi để xét tuyển vào đại học chính quy năm 2026 từ 5,0 điểm trở lên. Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ.

- **Ngành xét tuyển:** tất cả tất cả 127 mã xét tuyển.

- **Đối tượng:** thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026 trở về trước. Người đã tốt nghiệp cao đẳng học liên thông đại học. Người đã tốt nghiệp đại học, học ngành đại học thứ 2.

- **Điều kiện ĐKXT:** có điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào xét học bạ và phải có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT¹ theo tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán, Ngữ văn và một môn khác) đạt từ 15,0 điểm.

- **Điểm xét tuyển (ĐXT):**

+ Điểm mỗi môn trong tổ hợp (gọi là **HM**) bằng trung bình cộng ĐTBMCN của 3 năm học, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (thang điểm 10) như sau:

$$\text{HM} = \frac{\text{ĐTBMCN}_{L10} + \text{ĐTBMCN}_{L11} + \text{ĐTBMCN}_{L12}}{3}$$

(Không sử dụng điểm kiểm tra lại. Đối với môn ngoại ngữ thì chỉ sử dụng môn ngoại ngữ chính.)

+ HM được quy đổi tương đương với điểm THPT (gọi là $\text{HM}_{\text{QĐ}}$) theo quy tắc quy đổi điểm. Các môn năng khiếu không quy đổi tương đương.

+ ĐXT bằng tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đã quy đổi ($\text{HM}_{\text{NQĐ}}$), cộng với điểm ưu tiên. ĐXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân và theo thang 30 điểm:

$$\text{ĐXT} = (\text{HM}_{1\text{QĐ}} + \text{HM}_{2\text{QĐ}} + \text{HM}_{3\text{QĐ}}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

(Ứng với mỗi ngành của thí sinh, ĐHCT sẽ chọn tổ hợp có ĐXT cao nhất để xét tuyển và không áp dụng độ lệch giữa các tổ hợp)

2.4. Xét điểm của Kỳ thi V-SAT (Phương thức 4)

Xét tuyển dựa vào điểm thi V-SAT của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (**không nhân hệ số môn**) ứng với ngành dự tuyển. Riêng các môn năng khiếu, sử dụng kết quả do ĐHCT hoặc do trường đại học khác tổ chức thi để xét tuyển vào đại học chính quy năm 2026 từ 5,0 điểm trở lên. Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ.

- Không sử dụng các tổ hợp có môn: Tiếng Pháp, Giáo dục Công dân, Giáo dục kinh tế pháp luật, Tin học, Công nghệ công nghiệp và Công nghệ nông nghiệp.

¹ Điều kiện tổng điểm 3 môn thi THPT (đạt từ 15,0 điểm) không áp dụng đối với: thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước, thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh là đối tượng quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h mục 2.1.1

- Thí sinh được sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do các cơ sở giáo dục đại học tổ chức thi trong thời hạn 03 năm tính đến năm tuyển sinh và trước ngày 20/7/2026. Ứng với mỗi môn, thí sinh được chọn điểm cao nhất nếu có nhiều lần thi. Các môn trong tổ hợp có thể được thi ở các đợt khác nhau hay các cơ sở khác nhau.

- **Ngành xét tuyển:** tất cả tất cả 127 mã xét tuyển.

- **Đối tượng:** thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026 trở về trước. Người đã tốt nghiệp cao đẳng học liên thông đại học. Người đã tốt nghiệp đại học, học ngành đại học thứ 2.

- **Điều kiện ĐKXT:** có điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào xét V-SAT và có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT² theo tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán, Ngữ văn và một môn khác) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

- **Điểm xét tuyển (ĐXT):**

+ Điểm mỗi môn V-SAT (gọi là VM, theo thang điểm 150) được quy đổi tương đương với điểm THPT (gọi là VM_{QĐ}, thang điểm 10) theo quy tắc quy đổi điểm. Các môn năng khiếu không quy đổi tương đương.

+ ĐXT bằng tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đã quy đổi (VM_{nQĐ}), cộng với điểm ưu tiên. ĐXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân và theo thang 30 điểm:

$$\text{ĐXT} = (\text{VM}_{1\text{QĐ}} + \text{VM}_{2\text{QĐ}} + \text{VM}_{3\text{QĐ}}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

(Ứng với mỗi ngành của thí sinh, ĐHCT sẽ chọn tổ hợp có ĐXT cao nhất để xét tuyển và không áp dụng độ lệch giữa các tổ hợp)

2.5. Tuyển chọn vào Chương trình tiên tiến và Chương trình chất lượng cao (Phương thức 5)

Tuyển chọn từ những thí sinh trúng tuyển đại học chính quy và đã nhập học vào ĐHCT năm 2026 có nhu cầu chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi điểm tương đương

- Điểm thi tốt nghiệp THPT, điểm các môn năng khiếu không quy đổi.

- Điểm mỗi môn của phương thức xét học bạ (HM), phương thức xét V-SAT (VM) được quy đổi tương đương với điểm THPT năm 2026 theo công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c)$$

Trong đó: **x** là điểm học bạ (HM) hoặc điểm V-SAT (VM) gốc của thí sinh;

a, b: Biên của khoảng điểm HM hoặc VM ($a < x \leq b$);

y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT (HM_{QĐ} hoặc VM_{QĐ});

c, d: Biên của khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

² Điều kiện tổng điểm 3 môn thi THPT (đạt từ 15,0 điểm) không áp dụng đối với: thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước, thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh là đối tượng quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h mục 2.1.1

- Tương ứng với mỗi môn, mỗi phương thức sẽ có 1 bảng quy đổi điểm tương đương với điểm THPT riêng biệt (*thể hiện các giá trị a, b, c và d tương ứng với mỗi khoảng phân vị T*). Bảng quy đổi điểm được xây dựng dựa trên kết quả phân tích đối sánh tương ứng theo từng môn giữa điểm học bạ hoặc điểm V-SAT với điểm THPT (*áp dụng phương pháp phân tích bách phân vị: chia thí sinh thành các nhóm điểm từ cao đến thấp*). Bảng quy đổi điểm mỗi môn của từng phương thức có dạng tổng quát như sau:

TÓP	Điểm Học bạ/V-SAT (x): $a < x \leq b$	Điểm THPT (y): $c < y \leq d$
T ₁	$a_1 < x \leq b_1$	$c_1 < y \leq d_1$
T ₂	$a_2 < x \leq b_2$	$c_2 < y \leq d_2$
...
T _n	$a_n < x \leq b_n$	$c_n < y \leq d_n$

- Trong bảng quy đổi điểm trên, mỗi dòng thể hiện một khoảng phân vị T (VD: tốp 5%, 10%, ...) với khoảng điểm tương ứng từ điểm gốc (Học bạ/V-SAT) và điểm quy đổi. Các giá trị a_i, b_i, c_i và d_i là khác nhau đối với từng tốp phân vị T_i. Để tính điểm quy đổi, thực hiện như sau:

(1) Tìm khoảng điểm $a_i < x \leq b_i$ chứa giá trị x trong bảng quy đổi điểm để có được các giá trị a_i, b_i, c_i và d_i tương ứng với dòng tốp T_i.

(2) Áp dụng công thức nội suy tuyến tính với $a = a_i$, $b = b_i$, $c = c_i$, $d = d_i$ và x để tính điểm quy đổi y.

- Các bảng quy đổi điểm áp dụng cho năm 2026 sẽ được ĐHCT công bố sau khi hoàn tất việc phân tích đối sánh dữ liệu điểm của tất cả thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào ĐHCT năm 2026.

- Thí sinh có thể tham khảo công cụ tính toán điểm quy đổi của năm 2025:

Học bạ tại <https://kqts.ctu.edu.vn/qdhb> **V-SAT** tại <https://vscon.fobi.vn>

Ví dụ 1 - Quy đổi điểm học bạ: Điểm học bạ môn Toán (HM_Toán) của thí sinh là **8,1** điểm và giả định bảng quy đổi điểm học bạ môn Toán như sau:

TÓP	Điểm học bạ $a < x \leq b$	Điểm THPT $c < y \leq d$
5%	$9,37 < x \leq 10,00$	$8,60 < y \leq 9,80$
10%	$9,10 < x \leq 9,37$	$8,40 < y \leq 8,60$
20%	$8,73 < x \leq 9,10$	$8,00 < y \leq 8,40$
30%	$8,40 < x \leq 8,73$	$7,80 < y \leq 8,00$
40%	$8,10 < x \leq 8,40$	$7,60 < y \leq 7,80$
50%	$7,77 < x \leq 8,10$	$7,20 < y \leq 7,60$
60%	$7,43 < x \leq 7,77$	$7,00 < y \leq 7,20$
70%	$7,07 < x \leq 7,43$	$6,60 < y \leq 7,00$
80%	$6,63 < x \leq 7,07$	$6,20 < y \leq 6,60$
90%	$6,07 < x \leq 6,63$	$5,40 < y \leq 6,20$
>90%	$1,99 < x \leq 6,07$	$1,00 < y \leq 5,40$

Do $x = 8,1$ trong khoảng $7,77 < x \leq 8,10$, thuộc tốp 50% nên $a = 7,77$; $b = 8,10$; $c = 7,20$ và $d = 7,60$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm quy đổi **HM_Toán_{QĐ}**:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c) = 7,2 + \left(\frac{8,1 - 7,77}{8,1 - 7,77} \right) \times (7,6 - 7,2) = 7,60$$

Vậy, điểm học bạ môn toán HM_Toán = **8,1 điểm** được quy đổi tương đương với điểm THPT là HM_Toán_{QĐ} = **7,60 điểm** (theo Bảng quy đổi giả định).

Ví dụ 2 - Quy đổi điểm V-SAT: Thí sinh có điểm V-SAT môn Toán (VM_Toán) là **100 điểm** và giả định bảng quy đổi điểm V-SAT môn Toán như sau:

TÓP	Điểm V-SAT $a < x \leq b$	Điểm THPT $c < y \leq d$
1%	$137,0 < x \leq 150,0$	$9,0 < y \leq 10$
5%	$127,5 < x \leq 137,0$	$8,8 < y \leq 9,0$
10%	$121,0 < x \leq 127,5$	$8,6 < y \leq 8,8$
20%	$112,5 < x \leq 121,0$	$8,4 < y \leq 8,6$
30%	$106,0 < x \leq 112,5$	$8,2 < y \leq 8,4$
40%	$99,5 < x \leq 106,0$	$8,0 < y \leq 8,2$
50%	$94,0 < x \leq 99,5$	$7,8 < y \leq 8,0$
60%	$88,0 < x \leq 94,0$	$7,6 < y \leq 7,8$
70%	$81,5 < x \leq 88,0$	$7,4 < y \leq 7,6$
80%	$74,0 < x \leq 81,5$	$7,0 < y \leq 7,4$
>80%	$64,0 < x \leq 74,0$	$6,4 < y \leq 7,0$

Do $x = 100$ trong khoảng $99,5 < x \leq 106,0$ thuộc tốp 40% nên $a = 99,5$; $b = 106,0$; $c = 8,0$ và $d = 8,2$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm quy đổi **VM_Toán_{QĐ}**:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c) = 8,0 + \left(\frac{100 - 99,5}{106 - 99,5} \right) \times (8,2 - 8,0) = 8,02$$

Vậy, điểm V-SAT môn Toán VM_Toán = **100 điểm** được quy đổi tương đương với điểm THPT là VM_Toán_{QĐ} = **8,02 điểm** (theo Bảng quy đổi giả định).

3.2. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào có sự khác nhau giữa các phương thức xét tuyển và khác nhau giữa các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên, lĩnh vực pháp luật và các ngành còn lại trong danh mục tuyển sinh của ĐHCT. Do đó, thí sinh cần phân biệt rõ để tránh hiểu nhầm.

ĐHCT sẽ công bố ngưỡng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.2.1. Ngưỡng đầu vào xét điểm THPT: được xác định dựa trên điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và được xác định tương ứng với từng mã xét tuyển, ngưỡng đầu vào bằng nhau giữa các tổ hợp trong cùng mã xét tuyển.

- Ngưỡng đầu vào sẽ được ĐHCT công bố trước ngày 10/7/2026. Ngoài ra:
- Mỗi môn trong tổ hợp đạt từ 1,0 điểm trở lên; môn năng khiếu đạt từ 5,0 điểm trở lên.
- Ngành Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn): điểm môn Toán trong nhóm 20% và ĐXT trong nhóm 25% cao nhất cả nước năm 2026 (*tham khảo năm 2025: môn Toán từ 6,25 điểm; ĐXT từ 21,5 điểm*).
- Các ngành Luật, Luật kinh tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự: môn Toán hoặc Văn đạt từ 6,0 điểm trở lên.

3.2.2. Ngưỡng đầu vào xét điểm học bạ và xét điểm V-SAT:

3.2.2.1. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Thể chất) và lĩnh vực pháp luật, thí sinh cần đạt (a) hoặc (b) như sau:

(a) Đạt ngưỡng đầu vào xét điểm THPT.

(b) Học lực cả năm lớp 12 loại tốt và tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT³ theo tổ hợp xét tuyển (hoặc môn Toán, Ngữ văn và một môn khác) từ 18,0 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 điểm trở lên.

Ngoài ra, môn Năng khiếu Giáo dục mầm non (ngành Giáo dục Mầm non) đạt từ 5,0 điểm trở lên.

3.2.2.2. Đối với ngành Giáo dục Thể chất thì thí sinh cần đạt 1 trong 4 điều kiện sau:

(a) Đạt ngưỡng đầu vào của phương thức xét điểm THPT.

(b) Học lực cả năm lớp 12 loại khá và tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc môn Toán, Ngữ văn và một môn khác) từ 16,5 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 điểm trở lên.

(c) Vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế.

(d) Có điểm môn năng khiếu TDTT do ĐHCT tổ chức thi đạt từ 9,0 điểm trở lên.

Ngoài ra, môn Năng khiếu TDTT (ngành Giáo dục Thể chất) đạt từ 5,0 điểm trở lên.

3.2.2.3. Đối với các ngành còn lại: ngưỡng đầu vào bằng với ngưỡng đầu vào xét điểm THPT. Ngưỡng đầu vào bằng nhau giữa các tổ hợp trong cùng mã xét tuyển. Ngoài ra:

- Mỗi môn trong tổ hợp phải từ 1,0 điểm trở lên (đã quy đổi); môn Vẽ mỹ thuật đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Ngành Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn): điểm môn Toán quy đổi trong nhóm 20% và ĐXT quy đổi trong nhóm 25% cao nhất cả nước năm 2026 (*tham khảo năm 2025: môn Toán từ 6,25 điểm; ĐXT từ 21,5 điểm*).

³ Điều kiện tổng điểm 3 môn thi THPT (đạt từ 18,0 điểm hoặc 16,5 điểm) không áp dụng đối với: thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước, thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh là đối tượng quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h mục 2.1.1

- Các ngành Luật, Luật kinh tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự: môn Toán hoặc Văn đã quy đổi đạt từ 6,0 điểm trở lên.

3.3. Điểm trúng tuyển

- Điểm chuẩn trúng tuyển được xác định theo mã xét tuyển và bằng nhau giữa các tổ hợp, giữa các phương thức.

- Thí sinh có điểm xét tuyển (đã quy đổi đối với phương thức xét học bạ, phương thức xét điểm V-SAT) từ bằng đến cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển thì đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành dự tuyển.

4. Số lượng tuyển sinh

- Tổng số lượng tuyển sinh là 11.850 chỉ tiêu, trong đó 1.242 chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GDĐT giao⁴.

- Tuyển sinh 127 mã xét tuyển đào tạo đại học chính quy, bao gồm: 108 chương trình đại trà, 02 chương trình tiên tiến và 17 chương trình chất lượng cao. Trong đó có 06 chương trình đào tạo mới tuyển sinh năm 2026.

- Danh mục mã xét tuyển, chỉ tiêu và mã tổ hợp như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
1	7140201	Giáo dục Mầm non (*)	140	- Xét điểm THPT (M01, M05, M06, M11) - Xét điểm V-SAT (M01, M05, M06, M11) - Xét học bạ (M01, M05, M06, M11)
2	7140202	Giáo dục Tiểu học (*)	100	- Xét điểm THPT (A00, C01, C04, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, C01, C04, D01) - Xét học bạ (A00, C01, C04, D01)
3	7140204	Giáo dục Công dân (*)	80	- Xét điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Xét điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Xét học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)
4	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	80	- Xét điểm THPT (T00, T01, T06, T10) - Xét điểm V-SAT (T00, T01, T06, T10) - Xét học bạ (T00, T01, T06, T10)
5	7140209	Sư phạm Toán học (*)	90	- Xét điểm THPT (A00, A01, B08, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B08, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B08, D07)
6	7140210	Sư phạm Tin học (*)	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, D01, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Xét học bạ (A00, A01, D01, X26)
7	7140211	Sư phạm Vật lý (*)	51	- Xét điểm THPT (A00, A01, A02, X06) - Xét điểm V-SAT (A01, A02, A00) - Xét học bạ (A00, A01, A02, X06)
8	7140212	Sư phạm Hóa học (*)	50	- Xét điểm THPT (A00, B00, D07, X10) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Xét học bạ (A00, B00, D07, X10)

⁴ Công văn số 3047/BGDĐT-GDĐH ngày 27/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
9	7140213	Sư phạm Sinh học (*)	40	- Xét điểm THPT (A02, B00, B03, B08) - Xét điểm V-SAT (A02, B00, B03, B08) - Xét học bạ (A02, B00, B03, B08)
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn (*)	120	- Xét điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Xét học bạ (C00, D01, D14, D15)
11	7140218	Sư phạm Lịch sử (*)	72	- Xét điểm THPT (C00, C03, C19, D14, X70) - Xét điểm V-SAT (C00, C03, D14) - Xét học bạ (C03, C19, D14, X70, C00)
12	7140219	Sư phạm Địa lý (*)	80	- Xét điểm THPT (A07, C00, C04, D15) - Xét điểm V-SAT (A07, C00, C04, D15) - Xét học bạ (A07, C00, C04, D15)
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (*)	120	- Xét điểm THPT (D01, D14, D15, D66, X78) - Xét điểm V-SAT (D01, D14, D15) - Xét học bạ (D01, D14, D15, D66, X78)
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	20	- Xét điểm THPT (D01, D03, D14, D64) - Xét điểm V-SAT (D01, D14) - Xét học bạ (D01, D03, D14, D64)
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (*)	49	- Xét điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Xét học bạ (A00, A01, A02, B00)
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (*)	70	- Xét điểm THPT (C00, C19, C20, D14, X70, X74) - Xét điểm V-SAT (C00, D14) - Xét học bạ (C00, C19, C20, D14, X70, X74)
17	7220201	Ngôn ngữ Anh (2 chuyên ngành: <i>Ngôn ngữ Anh, Phiên dịch - biên dịch tiếng Anh</i>)	260	- Xét điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Xét học bạ (D01, D09, D14, D15)
18	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	120	- Xét điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Xét học bạ (D01, D09, D14, D15)
19	7220201H	Ngôn ngữ Anh - <i>học tại Cơ sở Hậu Giang</i>	60	- Xét điểm THPT (D01, D09, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (D01, D09, D14, D15) - Xét học bạ (D01, D09, D14, D15)
20	7220203	Ngôn ngữ Pháp	80	- Xét điểm THPT (D01, D03, D14, D64) - Xét điểm V-SAT (D01, D14) - Xét học bạ (D01, D03, D14, D64)
21	7229001	Triết học	80	- Xét điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Xét điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Xét học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)
22	7229030	Văn học	110	- Xét điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Xét học bạ (C00, D01, D14, D15)
23	7310101	Kinh tế	85	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
24	7310201	Chính trị học	80	- Xét điểm THPT (C00, C19, D14, D15, X70) - Xét điểm V-SAT (C00, D14, D15) - Xét học bạ (C00, C19, D14, D15, X70)
25	7310301	Xã hội học	90	- Xét điểm THPT (C00, C19, D01, X70, X74) - Xét điểm V-SAT (C00, D01) - Xét học bạ (C00, C19, D01, X70, X74)
26	7310403	Tâm lý học giáo dục	120	- Xét điểm THPT (C00, C14, C20, D14, X01, X74) - Xét điểm V-SAT (C00, D14) - Xét học bạ (C00, C14, C20, D14, X01, X74)
27	7320101	Báo chí	110	- Xét điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Xét học bạ (C00, D01, D14, D15)
28	7320104	Truyền thông đa phương tiện	110	- Xét điểm THPT (A00, A01, D01, X02) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Xét học bạ (A00, A01, D01, X02)
29	7320201	Thông tin - thư viện	65	- Xét điểm THPT (A01, C01, D01, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, C01, D01) - Xét học bạ (A01, C01, D01, X26)
30	7340101	Quản trị kinh doanh	140	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
31	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	80	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
32	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại Cơ sở Hậu Giang	60	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
33	7340115	Marketing	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
35	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	80	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
36	7340121	Kinh doanh thương mại	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
37	7340122	Thương mại điện tử	160	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
38	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
39	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
40	7340205	Công nghệ tài chính (<i>MỚI</i>)	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
41	7340301	Kế toán	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
42	7340301S	Kế toán - <i>học tại Khu Sóc Trăng</i>	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
43	7340302	Kiểm toán	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
44	7380101	Luật (**)	220	- Xét điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Xét điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Xét học bạ (C00, C01, D01, X01)
45	7380101H	Luật - <i>học tại Cơ sở Hậu Giang (**)</i>	60	- Xét điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Xét điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Xét học bạ (C00, C01, D01, X01)
46	7380101S	Luật - <i>học tại Khu Sóc Trăng (**)</i>	60	- Xét điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Xét điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Xét học bạ (C00, C01, D01, X01)
47	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự (**)	240	- Xét điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Xét điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Xét học bạ (C00, C01, D01, X01)
48	7380107	Luật kinh tế (**)	160	- Xét điểm THPT (C00, C01, D01, X01) - Xét điểm V-SAT (C00, C01, D01) - Xét học bạ (C00, C01, D01, X01)
49	7420101	Sinh học	80	- Xét điểm THPT (A02, B00, B03, B08) - Xét điểm V-SAT (A02, B00, B03, B08) - Xét học bạ (A02, B00, B03, B08)
50	7420201	Công nghệ sinh học	160	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, B08, D07) - Xét học bạ (A00, B00, B08, D07)
51	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	80	- Xét điểm THPT (A01, B08, D07, X28) - Xét điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Xét học bạ (A01, B08, D07, X28)
52	7420203	Sinh học ứng dụng	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, B08) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, B08) - Xét học bạ (A00, A01, B00, B08)
53	7440112	Hóa học	100	- Xét điểm THPT (A00, B00, C02, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, C02, D07) - Xét học bạ (A00, B00, C02, D07)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
54	7440301	Khoa học môi trường	90	- Xét điểm THPT (A00, A02, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A02, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A02, B00, D07)
55	7460108	Khoa học dữ liệu (<i>MỚI</i>)	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
56	7460112	Toán ứng dụng	90	- Xét điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Xét học bạ (A00, A01, A02, B00)
57	7460201	Thống kê	90	- Xét điểm THPT (A00, A01, A02, B00) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, A02, B00) - Xét học bạ (A00, A01, A02, B00)
58	7480101	Khoa học máy tính	83	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
59	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
60	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
61	7480103	Kỹ thuật phần mềm	105	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
62	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
63	7480104	Hệ thống thông tin	105	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
64	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
65	7480106	Kỹ thuật máy tính (<i>Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn</i>)	145	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X07)
66	7480107	Trí tuệ nhân tạo	200	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
67	7480201	Công nghệ thông tin	145	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
68	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
69	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại Cơ sở Hậu Giang	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
70	7480202	An toàn thông tin	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X26) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X26)
71	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	120	- Xét điểm THPT (A00, B00, D07, X11) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Xét học bạ (A00, B00, D07, X11)
72	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Xét học bạ (A00, A01, D07, X27)
73	7510601	Quản lý công nghiệp	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Xét học bạ (A00, A01, D01, X27)
74	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	95	- Xét điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Xét học bạ (A00, A01, D01, X27)
75	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - học tại Khu Sóc Trăng	60	- Xét điểm THPT (A00, A01, D01, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D01) - Xét học bạ (A00, A01, D01, X27)
76	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X07)
77	7520103C	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC) (MỚI)	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X26, X27)
78	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Xét học bạ (A00, A01, D07, X06)
79	7520130	Kỹ thuật ô tô	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X07)
80	7520201	Kỹ thuật điện	120	- Xét điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Xét học bạ (A00, A01, D07, X06)
81	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Xét học bạ (A00, A01, D07, X27)
82	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	110	- Xét điểm THPT (A00, A01, X06, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X06, X07)
83	7520212	Kỹ thuật y sinh	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, A02, B08) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, A02, B08) - Xét học bạ (A00, A01, A02, B08)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
84	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, D07, X06) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Xét học bạ (A00, A01, D07, X06)
85	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X26, X27)
86	7520309	Kỹ thuật vật liệu	60	- Xét điểm THPT (A00, B00, D07, X11) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, D07) - Xét học bạ (A00, B00, D07, X11)
87	7520320	Kỹ thuật môi trường	90	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B00, D07)
88	7520401	Vật lý kỹ thuật	85	- Xét điểm THPT (A00, A01, A02, C01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, A02, C01) - Xét học bạ (A00, A01, A02, C01)
89	7540101	Công nghệ thực phẩm	220	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B00, D07)
90	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	80	- Xét điểm THPT (A01, B08, D07, X27) - Xét điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Xét học bạ (A01, B08, D07, X27)
91	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B00, D07)
92	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	140	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00) - Xét học bạ (A00, A01, B00, X12)
93	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00) - Xét học bạ (A00, A01, B00, X12)
94	7580101	Kiến trúc	100	- Xét điểm THPT (V00, V01, V02, V03) - Xét điểm V-SAT (V00, V01, V02, V03) - Xét học bạ (V00, V01, V02, V03)
95	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	75	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B00, D07)
96	7580201	Kỹ thuật xây dựng	210	- Xét điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Xét học bạ (A00, A01, X07, V00)
97	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, D07, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, D07) - Xét học bạ (A00, A01, D07, X27)
98	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	60	- Xét điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Xét học bạ (A00, A01, X07, V00)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
99	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (2 chuyên ngành: Đường sắt tốc độ cao (MỚI), Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	120	- Xét điểm THPT (A00, A01, V00, X07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, V00) - Xét học bạ (A00, A01, X07, V00)
100	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	70	- Xét điểm THPT (A00, A01, B08, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B08, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B08, D07)
101	7580302	Quản lý xây dựng (MỚI)	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, X26, X27) - Xét điểm V-SAT (A00, A01) - Xét học bạ (A00, A01, X26, X27)
102	7620103	Khoa học đất (Chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón)	60	- Xét điểm THPT (A00, B00, X12, X16) - Xét điểm V-SAT (A00, B00) - Xét học bạ (A00, B00, X12, X16)
103	7620105	Chăn nuôi	100	- Xét điểm THPT (A00, A02, B00, B08) - Xét điểm V-SAT (A00, A02, B00, B08) - Xét học bạ (A00, A02, B00, B08)
104	7620109	Nông học	100	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Xét học bạ (A00, B00, B08, X12)
105	7620110	Khoa học cây trồng (2 chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Nông nghiệp công nghệ cao)	100	- Xét điểm THPT (A02, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (A02, B00, B08) - Xét học bạ (A02, B00, B08, X12)
106	7620112	Bảo vệ thực vật	140	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Xét học bạ (A00, B00, B08, X12)
107	7620112C	Bảo vệ thực vật (CTCLC) (MỚI)	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, B08) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, B08) - Xét học bạ (A00, A01, B00, B08)
108	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	60	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Xét học bạ (A00, B00, B08, X12)
109	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	80	- Xét điểm THPT (A00, C02, D01, X25) - Xét điểm V-SAT (A00, C02, D01) - Xét học bạ (A00, C02, D01, X25)
110	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	40	- Xét điểm THPT (A00, C02, D01, X25) - Xét điểm V-SAT (A00, C02, D01) - Xét học bạ (A00, C02, D01, X25)
111	7620115	Kinh tế nông nghiệp	80	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
112	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	40	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và mã tổ hợp
113	7620301	Nuôi trồng thủy sản	280	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Xét học bạ (A00, B00, B08, X12)
114	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	40	- Xét điểm THPT (A01, B08, D07, X28) - Xét điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Xét học bạ (A01, B08, D07, X28)
115	7620302	Bệnh học thủy sản	100	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, B08) - Xét học bạ (A00, B00, B08, X12)
116	7620305	Quản lý thủy sản	100	- Xét điểm THPT (A00, B00, B08, X12) - Xét điểm V-SAT (B00, B08, A00) - Xét học bạ (A00, B00, B08, X12)
117	7640101	Thú y	200	- Xét điểm THPT (A02, B00, D07, X12) - Xét điểm V-SAT (A02, B00, D07) - Xét học bạ (A02, B00, D07, X12)
118	7640101C	Thú y (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, B08, D07, X27) - Xét điểm V-SAT (A01, B08, D07) - Xét học bạ (A01, B08, D07, X27)
119	7720203	Hóa dược	120	- Xét điểm THPT (A00, B00, C02, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, B00, C02, D07) - Xét học bạ (A00, B00, C02, D07)
120	7810101	Du lịch	110	- Xét điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Xét học bạ (C00, D01, D14, D15)
121	7810101H	Du lịch - học tại Cơ sở Hậu Giang	60	- Xét điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Xét học bạ (C00, D01, D14, D15)
122	7810101S	Du lịch - học tại Khu Sóc Trăng	60	- Xét điểm THPT (C00, D01, D14, D15) - Xét điểm V-SAT (C00, D01, D14, D15) - Xét học bạ (C00, D01, D14, D15)
123	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
124	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	40	- Xét điểm THPT (A01, D01, D07, X26) - Xét điểm V-SAT (A01, D01, D07) - Xét học bạ (A01, D01, D07, X26)
125	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	120	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B00, D07)
126	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	90	- Xét điểm THPT (A00, A01, C02, D01) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, C02, D01) - Xét học bạ (A00, A01, C02, D01)
127	7850103	Quản lý đất đai	130	- Xét điểm THPT (A00, A01, B00, D07) - Xét điểm V-SAT (A00, A01, B00, D07) - Xét học bạ (A00, A01, B00, D07)

(*) Các ngành đào tạo giáo viên; (**) Các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật

Các Mã tổ hợp (Mã TH):

Mã TH	30 môn trong tổ hợp xét tuyển	Mã TH	30 môn trong tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lí, Hóa học	M05	Văn học, Địa lí, Năng khiếu GDMN
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	M06	Văn học, Toán, Năng khiếu GDMN
A02	Toán, Vật lí, Sinh học	M11	Văn học, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
B03	Toán, Sinh học, Văn học	T01	Toán, Văn học, Năng khiếu TDTT
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	T06	Toán, Hóa học, Năng khiếu TDTT
C00	Văn học, Lịch sử, Địa lí	T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TDTT
C01	Văn học, Toán, Vật lí	V00	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật
C02	Văn học, Toán, Hóa học	V01	Toán, Văn học, Vẽ mỹ thuật
C04	Văn học, Toán, Địa lí	V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
C14	Văn học, Toán, Giáo dục công dân	V03	Toán, Hóa, Vẽ mỹ thuật
C19	Văn học, Lịch sử, Giáo dục công dân	X01	Văn học, Toán, Giáo dục KTPL
C20	Văn học, Địa, Giáo dục công dân	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
D01	Văn học, Toán, Tiếng Anh	X06	Toán, Vật lí, Tin học
D03	Văn học, Toán, Tiếng Pháp	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ Công nghiệp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	X27	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ Công nghiệp
D14	Văn học, Lịch sử, Tiếng Anh	X28	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ Nông nghiệp
D15	Văn học, Địa lí, Tiếng Anh	X70	Văn học, Lịch sử, Giáo dục KTPL
D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	X74	Văn học, Địa, Giáo dục KTPL
D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	X78	Văn học, Giáo dục KTPL, Tiếng Anh
D44	Văn học, Địa lí, Tiếng Pháp		
D64	Văn học, Lịch sử, Tiếng Pháp		
D66	Văn học, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
M01	Văn học, Lịch sử, Năng khiếu GDMN		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào ĐHCT**5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (1 là ưu tiên cao nhất). Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng và không phân biệt phương thức xét tuyển. Trường hợp 1 nguyện vọng của thí sinh có điểm của nhiều phương thức xét tuyển thì sử dụng phương thức có điểm xét tuyển cao nhất. Điểm xét tuyển ứng với phương

thức xét học bạ hoặc xét điểm V-SAT là điểm xét tuyển đã được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển. Đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn ở trường khác thì không được xét trúng tuyển ở ĐHCT.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

5.2. Điểm cộng: Không sử dụng điểm cộng (bao gồm tất cả các loại đã được quy định trong Quy chế tuyển sinh như: Điểm thưởng, Điểm xét thưởng, Điểm khuyến khích).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Mỗi ngành đào tạo có thể có nhiều chương trình đào tạo khác nhau (như: Chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình đại trà, ...). Mỗi chương trình đào tạo có mã xét tuyển riêng. Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển theo mã xét tuyển.

- Mã xét tuyển có chữ **H** và **S** là chương trình đại trà được tổ chức đào tạo tương ứng tại Cơ sở Hậu Giang và Khu Sóc Trăng.

- Đối với các mã xét tuyển có 02 chuyên ngành, thí sinh được chọn 01 chuyên ngành theo học khi làm thủ tục nhập học.

6. Tổ chức tuyển sinh

ĐHCT có nhiều phương thức xét tuyển vào đại học chính quy năm 2026. Mỗi thí sinh được quyền tham gia nhiều phương thức khác nhau. Mỗi phương thức có quy định riêng về thời gian, hồ sơ, hình thức và điều kiện đăng ký. Thí sinh cần tìm hiểu rõ các thông báo cũng như các hướng dẫn của ĐHCT để bảo đảm quyền lợi của thí sinh trong tuyển sinh.

Các Website sử dụng trong tuyển sinh như sau:

- Website thông tin tuyển sinh của ĐHCT: <https://tuyensinh.ctu.edu.vn>

- Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GDĐT (Gọi là **Cổng tuyển sinh**):

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

Lưu ý: Thí sinh tự do có nhu cầu đăng ký xét tuyển (ĐKXT) nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Cổng tuyển sinh phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản trên Cổng tuyển sinh như sau:

+ Thí sinh phải liên hệ điểm tiếp nhận (*theo quy định và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo nơi thí sinh thường trú*) để nộp “Phiếu đăng ký thông tin cá nhân” (mẫu Phụ lục 2) phục vụ công tác tuyển sinh.

+ Thời gian đăng ký tài khoản: từ ngày 01/5 đến ngày 20/5/2026

6.1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

6.1.1. Hồ sơ và thời gian đăng ký:

- Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng của thí sinh thuộc đối tượng tại các điểm a, b, c, d và đ mục 2.1.1 và hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển, gồm có:

- Phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (*Phụ lục 3*);
 - Một phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại của thí sinh;
 - Ít nhất một trong các bản photocopy: Chứng nhận được Bộ GDĐT cử tham gia các kỳ thi quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia hoặc quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển khác.
- Hồ sơ xét tuyển thẳng của thí sinh thuộc đối tượng tại các điểm e, h mục 2.1.1:
- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (*Phụ lục 4*);
 - Một phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh;
 - Nếu thuộc đối tượng tại điểm e: 01 bản photocopy Giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp.
 - Nếu thuộc đối tượng tại điểm h:
 - § Bản sao bằng tốt nghiệp, học bạ/bảng điểm cho cấp học tương đương THPT kèm theo bản dịch thuật sang tiếng Việt có công chứng.
 - § Bản gốc Giấy công nhận đạt trình độ tương đương với trình độ THPT của Việt Nam do cấp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.
- Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng tại điểm g mục 2.1.1: liên hệ Phòng Đào tạo.
 - Thời gian nộp hồ sơ: từ nay đến trước 17g00 ngày 20/6/2026.
 - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bưu điện đến Phòng Đào tạo - ĐHCT.

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, ngoài hồ sơ đăng ký nêu trên, phải đăng ký nguyện vọng trên Cổng tuyển sinh cùng với những phương thức khác theo đúng quy định nếu có kết quả đủ điều kiện tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển.

6.1.2. Công bố kết quả:

- **Kết quả tuyển thẳng:** công bố trên Website của ĐHCT trước 17g00 ngày 30/6/2026. Ngoài ra, thí sinh phải đăng ký trên Cổng tuyển sinh cùng với những nguyện vọng khác từ ngày 02/7 đến 17g00 ngày 14/7/2026.

- **Kết quả ưu tiên xét tuyển:** Được công bố cùng với kết quả xét tuyển tương ứng với phương thức xét tuyển do thí sinh đăng ký.

6.2. Tuyển sinh Đợt 1 (Theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT)

6.2.1. Phương thức xét tuyển:

- Phương thức 2: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Phương thức 3: Xét điểm học tập cấp THPT - điểm học bạ THPT.
- Phương thức 4: Xét điểm thi V-SAT.

6.2.2. **Ngành xét tuyển:** tất cả 127 mã xét tuyển tại mục 4.

6.2.3. Đối tượng:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026 trở về trước.
- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nhu cầu học liên thông đại học.

6.2.4. **Điều kiện đăng ký xét tuyển:** Thí sinh đạt yêu cầu về điều kiện và ngưỡng đầu vào tương ứng với mã ngành dự tuyển và phương thức xét tuyển.

6.2.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với từng ngành, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng và không phân biệt phương thức xét tuyển. Trường hợp 1 nguyện vọng của thí sinh có điểm của nhiều phương thức xét tuyển thì sử dụng phương thức có điểm xét tuyển cao nhất (điểm xét tuyển đã quy đổi đối với Phương thức 3, Phương thức 4).

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng xét tuyển (NVXT) đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các NVXT đủ điều kiện trúng tuyển. Đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn ở trường khác thì không được xét trúng tuyển ở ĐHCT.

- Đối với những ngành có nhiều chương trình đào tạo khác nhau (*Chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình đại trà, chương trình học ở Cơ sở Hậu Giang, chương trình học ở Khu Sóc Trăng, ...*), mỗi chương trình đào tạo có mã xét tuyển riêng và thí sinh đăng ký NVXT theo mã xét tuyển.

- Đối với các mã xét tuyển có 02 chuyên ngành, thí sinh sẽ chọn học 01 chuyên ngành khi làm thủ tục nhập học.

6.2.6. Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển và lệ phí:

- Đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Cổng tuyển sinh từ ngày 02/7 đến 17g00 ngày 14/7/2026 (không giới hạn số lần đăng ký, điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển).

- Được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển và tất cả các nguyện vọng phải được xếp thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (1 là ưu tiên cao nhất). Các nguyện vọng xét tuyển vào ngành đào tạo giáo viên phải xếp từ ưu tiên 1 đến 5. Thông tin đăng ký nguyện vọng trên Cổng tuyển sinh bao gồm:

+ **Thứ tự ưu tiên:** do thí sinh sắp xếp.

+ **Mã trường tuyển sinh:** TCT

+ **Mã xét tuyển, tên ngành tuyển sinh:** Theo danh mục của ĐHCT.

- Nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến: Từ ngày 15/7 đến 17 giờ 00 ngày 21/7/2026.

Lưu ý:

- Thí sinh không chọn tổ hợp và không chọn phương thức xét tuyển, ĐHCT sẽ căn cứ vào dữ liệu điểm của thí sinh để chọn tổ hợp và phương thức có điểm xét tuyển cao nhất (đã quy đổi đối với Phương thức 3, Phương thức 4) ứng với mỗi nguyện vọng của thí sinh để xét tuyển.

- Thí sinh cần phải kiểm tra, rà soát trên Cổng tuyển sinh những loại điểm mà thí sinh có dùng để tính điểm xét tuyển như sau:

- (1) Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- (2) Điểm học bạ THPT;
- (3) Điểm thi V-SAT các năm 2024, 2025 và 2026⁵;

⁵ Đối với điểm V-SAT do ĐHCT tổ chức thi từ năm 2024 đến 2026: ĐHCT sẽ cập nhật vào Cổng tuyển sinh trước ngày 01/7/2026, riêng các Đợt 6 và 7 năm 2026 sẽ được cập nhật trước ngày 09/7/2026. Nếu có sai sót, thí sinh liên hệ ĐHCT để được điều chỉnh trên Cổng tuyển sinh mà không cần “bổ sung điểm”.

(4) Điểm thi năng khiếu do ĐHCT tổ chức thi năm 2026;

(5) Khu vực tuyển sinh và Đối tượng ưu tiên dùng để tính điểm ưu tiên.

- Trong trường hợp điểm của thí sinh trên Cổng tuyển sinh có sai sót, thí sinh phải cung cấp bổ sung cho ĐHCT trong thời hạn quy định để làm căn cứ tính điểm xét tuyển. Nếu không cung cấp bổ sung thì ĐHCT không giải quyết mọi khiếu nại về sau.

6.2.7. Cung cấp điểm bổ sung cho ĐHCT:

- Những loại điểm mà thí sinh cần phải cung cấp bổ sung cho ĐHCT nếu trên Cổng tuyển sinh không có hoặc sai sót:

(1) Điểm học bạ THPT;

(2) Điểm thi V-SAT các năm 2024, 2025, 2026 do các trường khác tổ chức thi⁶;

(3) Điểm thi năng khiếu năm 2026 do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức thi mà thí sinh muốn sử dụng để xét tuyển vào ĐHCT.

- **Thời hạn:** từ ngày 01/7 đến trước 17g00 ngày 20/7/2026.

- **Cách cung cấp:** thí sinh truy cập website <https://xettuyen.ctu.edu.vn> xem hướng dẫn và thực hiện.

6.2.8. Công bố kết quả và làm thủ tục nhập học:

- Kết quả trúng tuyển chính thức được công bố trên website của ĐHCT (<https://kqts.ctu.edu.vn>): dự kiến trước 17g00 ngày 11/8/2026.

- ĐHCT không gửi Giấy báo trúng tuyển cho thí sinh. Khi được công bố trúng tuyển, thí sinh làm thủ tục nhập học theo thời gian như sau:

+ Xác nhận nhập học trực tuyến trên Cổng tuyển sinh: trước 17g00 ngày 21/8/2026.

+ Đến Khu II để làm thủ tục nhập học: dự kiến từ ngày 11/8 đến 17g00 ngày 23/8/2026.

6.3. Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao

Tuyển chọn thí sinh trúng tuyển và nhập học vào ĐHCT năm 2026 có nhu cầu chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến (CTTT) hoặc chương trình chất lượng cao (CTCLC). Dự kiến mỗi ngành tuyển 40 chỉ tiêu như sau:

Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01, D09, D14, D15, D66
7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26
7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26
7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26
7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A00, A01, B00, B08, D07, X28
7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26
7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26
7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26

⁶ Chỉ chấp nhận điểm V-SAT được tổ chức thi trước ngày 20/7/2026. Điểm do trường nào tổ chức thi có sai sót, thí sinh nên liên hệ với trường tổ chức thi để nghị điều chỉnh trên Cổng tuyển sinh.

Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26
7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A00, A01, D07, X27
7520103C	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC)	A00, A01, D01, X27, X26
7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A00, A01, D07, X27
7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	A00, A01, D01, X26, X27
7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A00, A01, B00, B08, D07, X27
7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A00, A01, D07, X27
7620112C	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	A00, A01, B00, B08
7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A00, A01, B00, B08, D07, X28
7640101C	Thú y (CTCLC)	A00, A01, B00, B08, D07, X27
7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A00, A01, D01, D07, X26

6.3.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký:

- Ứng viên là sinh viên trúng tuyển đại học chính quy và nhập học vào ĐHCT năm 2026 bất kỳ ngành nào theo các phương thức xét tuyển: 1, 2, 3 và 4.
- Điểm xét tuyển theo tổ hợp (đã quy đổi đối với Phương thức 3, Phương thức 4) từ bằng đến lớn hơn ngưỡng đầu vào của ngành dự tuyển.
- Ngưỡng đầu vào bằng điểm chuẩn trúng tuyển Đợt 1 của ngành tương ứng.

6.3.2. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký nhiều ngành và phải xếp thứ tự ưu tiên (1 là ưu tiên cao nhất). Ứng với mỗi ngành dự tuyển, thí sinh được Trường chọn điểm xét tuyển cao nhất (tổ hợp, phương thức) để xét tuyển. Đối với điểm học bạ, điểm V-SAT được quy đổi tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT theo quy tắc quy đổi điểm tại mục 3.
- Mỗi thí sinh được xét trúng tuyển 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

6.3.3. Hồ sơ và thời gian đăng ký:

- Thời gian: dự kiến từ ngày 12/8 đến hết ngày 27/8/2026
- Ứng viên đăng ký trực tuyến trên Website tuyển sinh của ĐHCT sau khi hoàn thành thủ tục nhập học.

6.3.4. Công bố kết quả: Dự kiến ngày 04/9/2026.

Trong thời gian chờ kết quả xét tuyển và trước khi bắt đầu học CTTT/CTCLC, sinh viên vẫn học và thi những học phần của ngành đã trúng tuyển. Nếu được xét tuyển vào học CTTT/CTCLC, sinh viên sẽ được Trường cho bảo lưu kết quả những học phần đã tích lũy được có trong CTCLC hoặc CTTT. Trường hợp không được xét chuyển sang CTTT/CTCLC, sinh viên tiếp tục theo học ngành đã trúng tuyển.

6.4. Tổ chức thi các môn năng khiếu:

- ĐHCT tổ chức thi các môn năng khiếu để bổ trợ tuyển sinh vào ngành Kiến trúc, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất theo Quy chế thi môn năng khiếu ban hành kèm theo Quyết định số 464/QĐ-ĐHCT ngày 05/2/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT.

- Các môn thi năng khiếu bao gồm: Vẽ mỹ thuật, Năng khiếu Thể dục thể thao và Năng khiếu Giáo dục mầm non. Thí sinh đăng ký dự thi theo Đề án tổ chức thi môn năng khiếu để bổ trợ tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy của ĐHCT năm 2026 (Đề án số 728/ĐA-ĐHCT ngày 12/3/2026) để lấy điểm.

- Thí sinh xem chi tiết Quy chế thi và Đề án tổ chức thi môn năng khiếu nói trên và đăng ký dự thi theo thông báo tại trang thông tin điện tử Tuyển sinh của ĐHCT (<http://tuyensinh.ctu.edu.vn>).

6.5. Tổ chức kỳ thi V-SAT:

- V-SAT là Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính phục vụ cho tuyển sinh đại học (Standardized University admissions Test for Vietnam) do ĐHCT phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (KTĐGQG). Vai trò phối hợp như sau:

+ ĐHCT: chủ trì tổ chức thi, chuẩn bị các điều kiện theo quy định hiện hành; chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ thi; thông báo cho thí sinh đăng ký dự thi và tổ chức coi thi; công bố kết quả thi; sử dụng kết quả thi để tuyển sinh.

+ Trung tâm KTĐGQG: Thực hiện dịch vụ cung ứng cho các trường ngân hàng câu hỏi thi, phần mềm tổ chức thi; hỗ trợ việc thiết lập hệ thống thi và hỗ trợ vận hành phần mềm tổ chức thi (trực tiếp hoặc trực tuyến); không tham gia tổ chức thi.

- Kỳ thi được tổ chức theo Đề án tổ chức kỳ thi năm 2026 (Quyết định số 6291/QĐ-ĐHCT ngày 14/11/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT) và Quy chế thi (được ban hành tại Quyết định số 111/QĐ-ĐHCT ngày 10/01/2025 và được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 827/QĐ-ĐHCT ngày 19/3/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT).

- Kết quả thi V-SAT được thí sinh sử dụng để xét tuyển vào ĐHCT theo Phương thức 4 và các cơ sở giáo dục đại học khác có sử dụng kết quả V-SAT để xét tuyển.

- Thông tin chi tiết Kỳ thi, lịch thi các đợt và đăng ký dự thi theo hướng dẫn tại Website Kỳ thi V-SAT của ĐHCT (<https://vsat.ctu.edu.vn>).

6.6. Tổ chức các đợt xét tuyển bổ sung:

Sau khi kết thúc thời gian làm thủ tục nhập học, dựa vào số lượng thí sinh trúng tuyển đã nhập học, nếu còn dư chỉ tiêu và cần thiết xét tuyển bổ sung, ĐHCT sẽ thông báo để thí sinh được biết.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên dành cho các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh được ĐHCT áp dụng xét tuyển bằng Phương thức 1 (tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển).

7.2. Điểm ưu tiên:

Thí sinh được cộng điểm ưu tiên (Khu vực tuyển sinh, đối tượng ưu tiên theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh) đối với tất cả các phương thức xét tuyển (thang 30 điểm), như sau:

a. Mức điểm ưu tiên = Mức điểm KV (*) + Mức điểm ĐT

Mức điểm KV (khu vực tuyển sinh)		Mức điểm ĐT (đối tượng ưu tiên)	
KVTS	Mức điểm KVTS	ĐTUT	Mức điểm ĐTUT
KV1	0,75	01, 02, 03	2,00
KV2-NT	0,50	04, 05, 06	1,00
KV2	0,25	Không thuộc ĐTUT	0,00
KV3	0,00		

(*) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. Ví dụ:

- Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước có KVTS là KV2-NT, đăng ký tuyển sinh năm 2026 thì **Mức điểm KVTS = 0,0**

- Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 về sau có KVTS là KV2-NT, đăng ký tuyển sinh năm 2026 thì **Mức điểm KVTS = 0,5**

b. Điểm ưu tiên của thí sinh được tính trong tuyển sinh:

- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên (ĐUT) vào điểm tổ hợp (ĐTH) để xét tuyển, gọi là Điểm xét tuyển (ĐXT): **ĐXT = ĐTH + ĐUT**

- **ĐTH** là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (đã được quy đổi đối với Phương thức 3 và Phương thức 4). Được tính theo một trong hai trường hợp sau:

+ **Trường hợp ĐTH ≤ 22,5** thì ĐUT = Mức điểm ưu tiên

Ví dụ: thí sinh có ĐTH = 22,50 và Mức điểm ưu tiên = 2,50

Do ĐTH = 22,5 nên thí sinh được tính ĐUT = Mức điểm ưu tiên = 2,50

=> Điểm xét tuyển của thí sinh được tính: ĐXT = 22,50 + 2,50 = 25,00

+ **Trường hợp ĐTH > 22,5** thì: $\text{ĐUT} = \frac{30 - \text{ĐTH}}{7,5} \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

Ví dụ: Một thí sinh có ĐTH = 23,50 và Mức điểm ưu tiên = 2,50

Do ĐTH = 23,5 > 22,5 nên thí sinh được tính $\text{ĐUT} = \frac{30 - 23,5}{7,5} \times 2,50 = 2,17$

=> Điểm xét tuyển của thí sinh được tính là: ĐXT = 23,50 + 2,17 = 25,67

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Lệ phí đăng ký thi môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật, Thể dục thể thao, Giáo dục mầm non): 300.000đ/thí sinh/môn

- Lệ phí nguyện vọng xét tuyển: Nộp trực tuyến theo hướng dẫn trên Cổng tuyển sinh.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Thí sinh được Hội đồng tuyển sinh Đại học Cần Thơ giải quyết mọi khiếu nại và được bảo vệ quyền lợi chính đáng khi có sai sót trong tuyển sinh đối với những trường hợp rủi

ro do bất khả kháng và thuộc thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tuyển sinh. Mọi trường hợp có sai sót, thí sinh liên hệ Hội đồng tuyển sinh để được hướng dẫn, địa chỉ như sau:

Phòng Đào tạo - Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3872 728 - Email: tuyensinh@ctu.edu.vn

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí đại học chính quy

- Mỗi năm học bao gồm 3 học kỳ, sinh viên đóng học phí theo số lượng tín chỉ do sinh viên đăng ký học trong từng học kỳ. Mức học phí của mỗi tín chỉ được tính từ học phí bình quân của từng năm học tương ứng.

- Học phí bình quân được giữ cố định trong suốt khóa học và được xác định theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Học phí 1 năm học cho từng ngành tuyển sinh năm 2026 như sau:

Lưu ý: Sinh viên học ngành sư phạm () được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ. Khi làm thủ tục nhập học, những sinh viên đăng ký hưởng chính sách này thì không phải đóng học phí.*

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển (tên ngành)	Thời gian đào tạo; Danh hiệu	Học phí 1 năm học (đồng)
1	7140201	Giáo dục mầm non (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
2	7140202	Giáo dục Tiểu học (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
3	7140204	Giáo dục Công dân (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
4	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
5	7140209	Sư phạm Toán học (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
6	7140210	Sư phạm Tin học (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
7	7140211	Sư phạm Vật lý (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
8	7140212	Sư phạm Hóa học (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
9	7140213	Sư phạm Sinh học (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
11	7140218	Sư phạm Lịch sử (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
12	7140219	Sư phạm Địa lý (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (*)	4 năm; Cử nhân	27,38 triệu
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
18	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	4 năm; Cử nhân	44 triệu
19	7220201H	Ngôn ngữ Anh – Cơ sở Hậu Giang	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
20	7220203	Ngôn ngữ Pháp	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
21	7229001	Triết học	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển (tên ngành)	Thời gian đào tạo; Danh hiệu	Học phí 1 năm học (đồng)
22	7229030	Văn học	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
23	7310101	Kinh tế	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
24	7310201	Chính trị học	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
25	7310301	Xã hội học	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
26	7310403	Tâm lý học giáo dục	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
27	7320101	Báo chí	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
28	7320104	Truyền thông đa phương tiện	4,5 năm; Kỹ sư	29,2 triệu
29	7320201	Thông tin - thư viện	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
30	7340101	Quản trị kinh doanh	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
31	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	4,5 năm; Cử nhân	44 triệu
32	7340101H	Quản trị kinh doanh - Cơ sở Hậu Giang	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
33	7340115	Marketing	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
35	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	4,5 năm; Cử nhân	44 triệu
36	7340121	Kinh doanh thương mại	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
37	7340122	Thương mại điện tử	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
38	7340201	Tài chính – Ngân hàng	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
39	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	4,5 năm; Cử nhân	44 triệu
40	7340205	Công nghệ tài chính – <i>MỚI</i>	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
41	7340301	Kế toán	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
42	7340301S	Kế toán - Khu Sóc Trăng	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
43	7340302	Kiểm toán	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
44	7380101	Luật	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
45	7380101H	Luật – Cơ sở Hậu Giang	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
46	7380101S	Luật - Khu Sóc Trăng	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
47	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
48	7380107	Luật kinh tế	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
49	7420101	Sinh học	4 năm; Cử nhân	29,48 triệu
50	7420201	Công nghệ sinh học	4 năm; Cử nhân	29,48 triệu
51	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	4,5 năm; Cử nhân	44 triệu
52	7420203	Sinh học ứng dụng	4,5 năm; Kỹ sư	30,07 triệu
53	7440112	Hóa học	4 năm; Cử nhân	29,48 triệu
54	7440301	Khoa học môi trường	4,5 năm; Kỹ sư	30,07 triệu
55	7460108	Khoa học dữ liệu – <i>MỚI</i>	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
56	7460112	Toán ứng dụng	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
57	7460201	Thống kê	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
58	7480101	Khoa học máy tính	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
59	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
60	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
61	7480103	Kỹ thuật phần mềm	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
62	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển (tên ngành)	Thời gian đào tạo; Danh hiệu	Học phí 1 năm học (đồng)
63	7480104	Hệ thống thông tin	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
64	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
65	7480106	Kỹ thuật máy tính	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
66	7480107	Trí tuệ nhân tạo	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
67	7480201	Công nghệ thông tin	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
68	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
69	7480201H	Công nghệ thông tin - <i>Hậu Giang</i>	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
70	7480202	An toàn thông tin	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
71	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
72	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
73	7510601	Quản lý công nghiệp	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
74	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
75	7510605S	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - <i>Khu Sóc Trăng</i>	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
76	7520103	Kỹ thuật cơ khí (<i>Cơ khí chế tạo máy</i>)	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
77	7520103C	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC) – <i>MỚI</i>	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
78	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
79	7520130	Kỹ thuật ô tô	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
80	7520201	Kỹ thuật điện	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
81	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
82	7520207	Kỹ thuật điện tử – viễn thông	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
83	7520212	Kỹ thuật y sinh	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
84	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
85	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
86	7520309	Kỹ thuật vật liệu	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
87	7520320	Kỹ thuật môi trường	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
88	7520401	Vật lý kỹ thuật	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
89	7540101	Công nghệ thực phẩm	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
90	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
91	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
92	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
93	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
94	7580101	Kiến trúc	5 năm; Kiến trúc sư	33,12 triệu
95	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
96	7580201	Kỹ thuật xây dựng	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
97	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
98	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
99	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
101	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
101	7580302	Quản lý xây dựng – <i>MỚI</i>	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
102	7620103	Khoa học đất	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
103	7620105	Chăn nuôi	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển (<i>tên ngành</i>)	Thời gian đào tạo; Danh hiệu	Học phí 1 năm học (<i>đồng</i>)
104	7620109	Nông học	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
105	7620110	Khoa học cây trồng	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
106	7620112	Bảo vệ thực vật	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
107	7620112C	Bảo vệ thực vật (CTCLC) – <i>MỚI</i>	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
108	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
109	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
110	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - <i>Cơ sở Hậu Giang</i>	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
111	7620115	Kinh tế nông nghiệp	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
112	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - <i>Cơ sở Hậu Giang</i>	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
113	7620301	Nuôi trồng thủy sản	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
114	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	4,5 năm; Kỹ sư	44 triệu
115	7620302	Bệnh học thủy sản	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
116	7620305	Quản lý thủy sản	4,5 năm; Kỹ sư	33,4 triệu
117	7640101	Thú y	5 năm; Bác sĩ thú y	33,32 triệu
118	7640101C	Thú y (CTCLC)	5 năm; Bác sĩ thú y	44 triệu
119	7720203	Hóa dược	4 năm; Cử nhân	32,75 triệu
120	7810101	Du lịch	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
121	7810101H	Du lịch - <i>Cơ sở Hậu Giang</i>	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
122	7810101S	Du lịch - <i>Khu Sóc Trăng</i>	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
123	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
124	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	4,5 năm; Cử nhân	44 triệu
125	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4,5 năm; Kỹ sư	29,2 triệu
126	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	4 năm; Cử nhân	28,63 triệu
127	7850103	Quản lý đất đai	4,5 năm; Kỹ sư	29,2 triệu

10.2. Học bổng dành cho tân sinh viên trúng tuyển năm 2026:

- 1.200 suất học bổng (6.000.000đ/suất) cho tân sinh viên có điểm trúng tuyển cao.
- 100 suất học bổng học tập ngắn hạn ở nước ngoài (*30 suất cho các ngành chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao*).
- Học bổng dành cho một số đối tượng được tuyển thẳng, được ưu tiên xét tuyển.
- Giảm 50% học phí năm thứ nhất cho nữ sinh trúng tuyển các ngành chương trình đại trà: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
- Nhiều học bổng tài trợ từ cơ quan, doanh nghiệp cho tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và điểm trúng tuyển cao.

10.3. Các lý do chọn học tại Đại học Cần Thơ

- ✓ **Trường trọng điểm quốc gia:** ĐHCCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Quốc gia đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-ASEAN University Network); xếp hạng 1.201–1.400 các trường đại học tốt nhất thế giới (QS Rankings 2026).
- ✓ **Chủ động – linh hoạt:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, được học cùng lúc 2 chương trình đào tạo. Tổ chức đào tạo 3 học kỳ/năm, sinh viên dễ dàng rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Hình thức đào tạo đa dạng (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa).

- ✓ **Chất lượng cao - chuẩn quốc tế:** Chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, tiếp cận nền CN 4.0; có chương trình tiên tiến, chất lượng cao; hợp tác và trao đổi quốc tế.
- ✓ **Năng lực - kinh nghiệm:** Giảng viên có học hàm, học vị cao, được đào tạo từ nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tài liệu học tập phong phú.
- ✓ **Việc làm trong tầm tay:** Đồng hành cùng doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng. Sinh viên có nhiều cơ hội việc làm trong và ngoài nước.
- ✓ **Tinh thần khởi nghiệp:** Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội nhập quốc tế.
- ✓ **Chi phí hợp lý:** Học phí, các chế độ chính sách đảm bảo theo quy định Nhà nước đối với trường công lập, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL.
- ✓ **Học bổng khuyến học:** Dành trên 30 tỷ đồng cấp học bổng hàng năm, 3 tỷ đồng và 100 học bổng ngắn hạn ở nước ngoài cho tân sinh viên.
- ✓ **Dịch vụ chu đáo:** Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên hiện đại. Ký túc xá với gần 10.000 chỗ trong khuôn viên ĐHCT (Cơ sở Hậu Giang 450 chỗ).
- ✓ **Trường xanh-sạch-đẹp:** Môi trường học tập, sinh hoạt thân thiện – năng động – an toàn – hiện đại.

10.4. Giới thiệu chương trình tiên tiến

Chương trình tiên tiến là chương trình đào tạo áp dụng hoàn toàn chương trình đang được triển khai tại trường đại học danh tiếng trên thế giới. Chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA):

- Ngành Công nghệ sinh học (CNSH), dựa theo chương trình của Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ (Michigan State University - MSU);

- Ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS), dựa theo chương trình của Trường Đại học Auburn, Alabama, Hoa Kỳ (Auburn University - AU).

- Sinh viên sẽ được học bằng Tiếng Anh trong một môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ có kinh nghiệm và được đào tạo từ nhiều trường danh tiếng trên thế giới, một số học phần sẽ được các giáo sư từ trường Đại học bang Michigan, trường Đại học Auburn giảng dạy.

- Bằng cấp: Bằng tốt nghiệp đại học chính quy - Chương trình tiên tiến do ĐHCT cấp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn được cấp Giấy chứng nhận được ký bởi hai trường xác nhận chương trình được học hoàn toàn bằng tiếng Anh.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (CNSH: 158 tín chỉ; NTTS: 163 tín chỉ); học kỳ đầu tiên học 15 tín chỉ bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh.

10.5. Giới thiệu chương trình chất lượng cao

Chương trình chất lượng cao là chương trình được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Sinh viên sẽ được đào tạo trong một môi trường học tập, thực hành và nghiên cứu với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm, có cơ hội được học tập ở nước ngoài. Được vận hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các doanh nghiệp đối tác trong và ngoài nước. Với thế mạnh về ngoại ngữ và chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước; có lợi thế để làm việc ở nước ngoài.

- Từ 40% đến 60% các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- ĐHCТ cấp Bằng tốt nghiệp đại học chính quy - Chương trình chất lượng cao.
- Thời gian đào tạo:
 - Ngành Ngôn ngữ Anh: 4 năm (141 tín chỉ).
 - Ngành Thú y: 5 năm (173 tín chỉ)
 - Các ngành còn lại: 4,5 năm (từ 163 đến 168 tín chỉ). Học kỳ đầu học 15 tín chỉ bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh.

10.6. Đào tạo tại Cơ sở Hậu Giang (những mã ngành có chữ "H")

- Cơ sở Hậu Giang là một trong những cơ sở đào tạo của ĐHCТ, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, xã Hòa An, thành phố Cần Thơ (cách Khu II, Cần Thơ 45 km).

- Khi trúng tuyển vào những mã ngành này, sinh viên được bố trí học năm thứ nhất và năm thứ 4 tại Cần Thơ, các năm học còn lại sẽ được chuyển về học tại Cơ sở Hậu Giang.

- Sinh viên học tại Cơ sở Hậu Giang là sinh viên đại học chính quy của ĐHCТ. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ.

10.7. Đào tạo tại Khu Sóc Trăng (những mã ngành có chữ "S")

- Khu Sóc Trăng là một trong những cơ sở đào tạo của ĐHCТ, tọa lạc tại số 400, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ (cách Khu II, Cần Thơ 55 km).

- Khi trúng tuyển vào những mã xét tuyển này, sinh viên được bố trí học tại Khu Sóc Trăng, riêng năm thứ 4 học tại Cần Thơ.

- Sinh viên học tại Khu Sóc Trăng là sinh viên đại học chính quy của ĐHCТ. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất (Xem Phụ lục 5)

Cán bộ tuyển sinh

Cần Thơ ngày 27 tháng 5 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Duy Nhân

Chuyên viên phòng Đào tạo

(Điện thoại: 0292.3872297;

Email: nhdnhan@ctu.edu.vn)

Trần Trung Tính

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026,
Số 1593/ĐHCT, ngày 27/5/2026 của Đại học Cần Thơ)

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG
DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG TẠI ĐIỂM B MỤC 2.1.1**

TT	Môn	Tên ngành	Mã xét tuyển
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Trí tuệ nhân tạo	7480107
		Khoa học dữ liệu	7460108
		Toán ứng dụng	7460112
		Kỹ thuật máy tính (<i>Thiết kế vi mạch bán dẫn</i>)	7480106
		Thống kê	7460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
		Vật lí kỹ thuật	7520401
3	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
		An toàn thông tin	7480202
		Khoa học máy tính	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	7480102C
		Kỹ thuật phần mềm	7480103
		Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	7480103C
		Hệ thống thông tin	7480104
		Hệ thống thông tin (CTCLC)	7480104C
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (CTCLC)	7480201C
		Kỹ thuật máy tính (<i>Thiết kế vi mạch bán dẫn</i>)	7480106
4	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
		Hóa học	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (CTCLC)	7510401C
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	7540101C
		Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106
		Hóa dược	7720203
		Khoa học môi trường	7440301
5	Sinh học	Sư phạm Sinh học	7140213
		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
		Sinh học	7420101

TT	Môn	Tên ngành	Mã xét tuyển
	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học (CTTT)	7420201T
		Sinh học ứng dụng	7420203
		Khoa học môi trường	7440301
		Khoa học cây trồng	7620110
		Chăn nuôi	7620105
		Thú y	7640101
		Thú y (CTCLC)	7640101C
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
		Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	7620301T
6	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Báo chí	7320101
		Văn học	7229030
		Thông tin - thư viện	7320201
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
		Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
		Du lịch	7810101
8	Địa lí	Sư phạm Địa lí	7140219
		Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
		Du lịch	7810101
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh	7220201
		Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	7220201C
10	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233
		Ngôn ngữ Pháp	7220203

PHỤ LỤC 2: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Số 1593/ĐHCT,
ngày 27/5/2026 của Đại học Cần Thơ)

SỐ GDĐT..... MÃ SỐ: **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số phiếu:

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP, TRUNG HỌC NGHỀ

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Ngày

Tháng

Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):

c) Quốc tịch nước ngoài

4. CMND/CCCD (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

5. Nơi thường trú:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Mã tỉnh/thành phố Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, xã (phường) vào dòng trống sau:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: Xã (phường), tỉnh/thành phố và mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10

Năm lớp 11

Năm lớp 12

Tên lớp 12:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 2026

Chữ ký của thí sinh

<p>Ảnh 4x6</p>

Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở
xã, phường

tỉnh.....
Ngày tháng năm 2026
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Số 1539/ĐHCT,
ngày 27/5/2026 của Đại học Cần Thơ)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển theo quy định
tại khoản 1, 2 và điểm a khoản 5 Điều 8, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

2. Giới tính: Nam ; Nữ

3. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày tháng n ăm

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

4. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

5. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

6. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):

7. Năm tốt nghiệp THPT: **8. Được đặc cách xét tốt nghiệp**

9. Môn đạt giải, loại giải, huy chương

Năm đạt giải:

<input type="text"/>

<input type="text"/>

Môn đạt giải

Loại giải, loại huy chương

10. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 202..... môn:

11. Đăng ký tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển vào Đại học Cần Thơ (Mã trường TCT)

(Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 **Tuyển thăng** và **Ưu tiên xét tuyển** bằng cách đánh dấu X vào cột tương ứng)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1				
2				
3				

Chọn phương thức Ưu tiên xét tuyển:

Xét học bạ THPT Xét điểm thi V-SAT Xét điểm thi tốt nghiệp THPT

12. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận của Trường THPT

Ngày tháng năm 2026

Thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12, năm học

Thí sinh ký tên và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

.....

PHỤ LỤC 4: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026,
Số 1539/ĐHCT, ngày 27/5/2026 của Đại học Cần Thơ)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Dành cho thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thăng tại **điểm e và h** mục 2.1.1)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

2. Giới tính: Nam ; Nữ

3. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày		tháng		năm	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

4. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

5. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

6. Nơi sinh (tỉnh, thành phố): **Dân tộc:**

7. Năm tốt nghiệp THPT: **8. Được đặc cách xét tốt nghiệp**

9. Đối tượng tuyển thăng:

- Khuyết tật nặng. Loại khuyết tật:
- Học tập và tốt nghiệp chương trình giáo dục nước ngoài từ năm đến năm
Tên trường: Quốc gia:

10. Tên ngành đăng ký tuyển thăng:

Mã xét tuyển:

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2026

Thí sinh ký tên và ghi rõ họ tên

.....

PHỤ LỤC 5: THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CỦA NĂM 2024 và NĂM 2025*(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Số /ĐHCT, ngày 27/5/2026 của Trường Đại học Cần Thơ)*

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Điểm THPT	12	12	25,95	150	54	25,87
2	7140201	Giáo dục Mầm non	Học bạ	8	6	26,6		93	25,87
3	7140201	Giáo dục Mầm non	V-SAT					6	25,87
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	Điểm THPT	60	74	25,65	100	10	26,09
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học bạ	40	14	28,6		68	26,09
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	V-SAT					13	26,09
7	7140204	Giáo dục Công dân	Điểm THPT	31	32	27,31	100	23	27,71
8	7140204	Giáo dục Công dân	Học bạ	21	14	27,6		63	27,71
9	7140204	Giáo dục Công dân	V-SAT					8	27,71
10	7140206	Giáo dục Thể chất	Điểm THPT	23	26	25,6	100	40	23,23
11	7140206	Giáo dục Thể chất	Học bạ	16	13	27,2		50	23,23
12	7140206	Giáo dục Thể chất	V-SAT					6	23,23
13	7140209	Sư phạm Toán học	Điểm THPT	19	29	26,79	80	5	27,67
14	7140209	Sư phạm Toán học	Học bạ	12	1	29,6		46	27,67
15	7140209	Sư phạm Toán học	V-SAT					25	27,67
16	7140210	Sư phạm Tin học	Điểm THPT	42	46	24,56	70	11	24,5
17	7140210	Sư phạm Tin học	Học bạ	28	19	27,6		41	24,5
18	7140210	Sư phạm Tin học	V-SAT					20	24,5

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
19	7140211	Sư phạm Vật lý	Điểm THPT	12	14	26,22	40	10	27,19
20	7140211	Sư phạm Vật lý	Học bạ	8	5	29,25		20	27,19
21	7140211	Sư phạm Vật lý	V-SAT					6	27,19
22	7140212	Sư phạm Hóa học	Điểm THPT	12	17	26,6	40	9	27,23
23	7140212	Sư phạm Hóa học	Học bạ	8	3	29,5		23	27,23
24	7140212	Sư phạm Hóa học	V-SAT					8	27,23
25	7140213	Sư phạm Sinh học	Điểm THPT	12	16	25,38	40	8	25,52
26	7140213	Sư phạm Sinh học	Học bạ	8	3	29,12		21	25,52
27	7140213	Sư phạm Sinh học	V-SAT					9	25,52
28	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Điểm THPT	43	61	27,83	120	20	28,23
29	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học bạ	29	10	28,4		78	28,23
30	7140217	Sư phạm Ngữ văn	V-SAT					17	28,23
31	7140218	Sư phạm Lịch sử	Điểm THPT	12	14	28,43	25	4	28,61
32	7140218	Sư phạm Lịch sử	Học bạ	8	6	28,3		9	28,61
33	7140218	Sư phạm Lịch sử	V-SAT					4	28,61
34	7140219	Sư phạm Địa lý	Điểm THPT	12	15	27,9	40	7	28,32
35	7140219	Sư phạm Địa lý	Học bạ	8	2	28,1		20	28,32
36	7140219	Sư phạm Địa lý	V-SAT					12	28,32
37	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Điểm THPT	60	81	26,93	100	3	26,78
38	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ	40	18	28,45		75	26,78
39	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	V-SAT					12	26,78
40	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Điểm THPT	12	14	23,7	40	7	22,51

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
41	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Học bạ	8	1	26,25		19	22,51
42	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	V-SAT					7	22,51
43	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Điểm THPT	12	17	25,81	80	11	25,99
44	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Học bạ	8	2	29,2		50	25,99
45	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	V-SAT					17	25,99
46	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Điểm THPT	0	0	0	21	0	28,46
47	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Học bạ	0	0	0		15	28,46
48	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	V-SAT	0	0	0		4	28,46
49	7220201	Ngôn ngữ Anh	Điểm THPT	110	160	25,2	220	32	24,48
50	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ	66	23	27,7		110	24,48
51	7220201	Ngôn ngữ Anh	V-SAT	44	32	288		61	24,48
52	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	Điểm THPT	40	73	24,4	120	23	23
53	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	Học bạ	24	8	27,4		52	23
54	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	V-SAT	16	9	291		38	23
55	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	30	21	24,45	60	13	23
56	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	18	36	24,5		34	23
57	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT	12	2	255		11	23
58	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Điểm THPT	40	62	21	80	23	20,6
59	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Học bạ	24	21	18		38	20,6
60	7220203	Ngôn ngữ Pháp	V-SAT	16	2	225		16	20,6
61	7229001	Triết học	Điểm THPT	40	45	25,51	80	35	25,41
62	7229001	Triết học	Học bạ	24	31	18		30	25,41

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
63	7229001	Triết học	V-SAT	16	2	225		19	25,41
64	7229030	Văn học	Điểm THPT	36	48	26,1	100	29	26,5
65	7229030	Văn học	Học bạ	24	14	27,1		44	26,5
66	7229030	Văn học	V-SAT					21	26,5
67	7310101	Kinh tế	Điểm THPT	50	61	24,1	80	22	21,61
68	7310101	Kinh tế	Học bạ	30	12	27,7		32	21,61
69	7310101	Kinh tế	V-SAT	20	11	282		20	21,61
70	7310201	Chính trị học	Điểm THPT	40	55	25,9	80	21	26,29
71	7310201	Chính trị học	Học bạ	24	21	25,75		53	26,29
72	7310201	Chính trị học	V-SAT	16	1	229		6	26,29
73	7310301	Xã hội học	Điểm THPT	30	38	26,19	80	35	26,12
74	7310301	Xã hội học	Học bạ	18	13	27,3		33	26,12
75	7310301	Xã hội học	V-SAT	12	7	275		12	26,12
76	7310403	Tâm lý học giáo dục	Điểm THPT				60	8	26,75
77	7310403	Tâm lý học giáo dục	Học bạ					39	26,75
78	7310403	Tâm lý học giáo dục	V-SAT					11	26,75
79	7320101	Báo chí	Điểm THPT	36	39	26,87	100	28	26,75
80	7320101	Báo chí	Học bạ	24	16	27,7		37	26,75
81	7320101	Báo chí	V-SAT					23	26,75
82	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Điểm THPT	45	60	24,94	100	3	24,11
83	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Học bạ	27	12	28,3		61	24,11
84	7320104	Truyền thông đa phương tiện	V-SAT	18	12	318		26	24,11

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
85	7320201	Thông tin - Thư viện	Điểm THPT	30	25	22,15	60	24	17,81
86	7320201	Thông tin - Thư viện	Học bạ	18	31	23		26	17,81
87	7320201	Thông tin - Thư viện	V-SAT	12	4	225		14	17,81
88	7340101	Quản trị kinh doanh	Điểm THPT	75	119	24,05	140	35	21,5
89	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bạ	45	12	27,6		49	21,5
90	7340101	Quản trị kinh doanh	V-SAT	30	17	298		55	21,5
91	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	Điểm THPT	40	51	23,1	80	23	19,62
92	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	Học bạ	24	19	25,75		23	19,62
93	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	V-SAT	16	11	228		28	19,62
94	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	30	52	21,5	60	20	18,95
95	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	18	6	24,75		25	18,95
96	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT	12	2	231		15	18,95
97	7340115	Marketing	Điểm THPT	50	93	24,6	100	10	22,96
98	7340115	Marketing	Học bạ	30	9	28,3		52	22,96
99	7340115	Marketing	V-SAT	20	10	309		34	22,96
100	7340120	Kinh doanh quốc tế	Điểm THPT	60	96	24,8	120	18	22,47
101	7340120	Kinh doanh quốc tế	Học bạ	36	15	28,5		45	22,47
102	7340120	Kinh doanh quốc tế	V-SAT	24	12	328		53	22,47
103	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	Điểm THPT	40	57	23,7	80	11	20,75
104	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	Học bạ	24	16	27,6		21	20,75
105	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	V-SAT	16	10	316		46	20,75
106	7340121	Kinh doanh thương mại	Điểm THPT	50	75	24,5	100	13	21,75

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
107	7340121	Kinh doanh thương mại	Học bạ	30	12	28		30	21,75
108	7340121	Kinh doanh thương mại	V-SAT	20	16	309		54	21,75
109	7340122	Thương mại điện tử	Điểm THPT				80	16	22,23
110	7340122	Thương mại điện tử	Học bạ					29	22,23
111	7340122	Thương mại điện tử	V-SAT					35	22,23
112	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Điểm THPT	50	66	24,8	100	15	22,9
113	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ	30	14	28,4		35	22,9
114	7340201	Tài chính - Ngân hàng	V-SAT	20	13	311		40	22,9
115	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	Điểm THPT	20	24	23,5	40	11	20,1
116	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	Học bạ	12	12	26,6		21	20,1
117	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	V-SAT	8	4	303		8	20,1
118	7340301	Kế toán	Điểm THPT	70	99	24,2	100	20	22,61
119	7340301	Kế toán	Học bạ	42	22	27,8		47	22,61
120	7340301	Kế toán	V-SAT	28	18	276		28	22,61
121	7340301S	Kế toán - học tại khu Sóc Trăng	Điểm THPT				40	18	18,38
122	7340301S	Kế toán - học tại khu Sóc Trăng	Học bạ					19	18,38
123	7340301S	Kế toán - học tại khu Sóc Trăng	V-SAT					3	18,38
124	7340302	Kiểm toán	Điểm THPT	40	51	23,7	80	17	21,75
125	7340302	Kiểm toán	Học bạ	24	13	27,85		29	21,75
126	7340302	Kiểm toán	V-SAT	16	11	259		33	21,75
127	7380101	Luật	Điểm THPT	140	187	26,01	195	58	25,97
128	7380101	Luật	Học bạ	84	47	27,2		72	25,97

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
129	7380101	Luật	V-SAT	56	38	226		44	25,97
130	7380101H	Luật - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	40	53	25,5	80	44	25,1
131	7380101H	Luật - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	24	30	25,5		16	25,1
132	7380101H	Luật - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT	16	2	225		12	25,1
133	7380101S	Luật - học tại khu Sóc Trăng	Điểm THPT				40	16	24,27
134	7380101S	Luật - học tại khu Sóc Trăng	Học bạ					14	24,27
135	7380101S	Luật - học tại khu Sóc Trăng	V-SAT					7	24,27
136	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Điểm THPT				75	27	25,69
137	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Học bạ					31	25,69
138	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	V-SAT					19	25,69
139	7380107	Luật kinh tế	Điểm THPT	60	84	26,85	150	45	26,39
140	7380107	Luật kinh tế	Học bạ	36	19	27,8		58	26,39
141	7380107	Luật kinh tế	V-SAT	24	14	282		37	26,39
142	7420101	Sinh học	Điểm THPT	40	47	15	80	32	19,61
143	7420101	Sinh học	Học bạ	24	20	24,5		25	19,61
144	7420101	Sinh học	V-SAT	16	0	225		15	19,61
145	7420201	Công nghệ sinh học	Điểm THPT	120	221	20	180	36	20,2
146	7420201	Công nghệ sinh học	Học bạ	72	29	27,25		69	20,2
147	7420201	Công nghệ sinh học	V-SAT	48	21	267		62	20,2
148	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	Điểm THPT	20	35	20,75	40	3	18,68
149	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	Học bạ	12	7	26,5		26	18,68
150	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	V-SAT	8	3	291		12	18,68

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
151	7420203	Sinh học ứng dụng	Điểm THPT	40	38	15	80	22	17,15
152	7420203	Sinh học ứng dụng	Học bạ	24	14	25		32	17,15
153	7420203	Sinh học ứng dụng	V-SAT	16	3	225		28	17,15
154	7440112	Hóa học	Điểm THPT	45	72	23,15	90	39	22,28
155	7440112	Hóa học	Học bạ	27	33	26		33	22,28
156	7440112	Hóa học	V-SAT	18	8	237		24	22,28
157	7440301	Khoa học môi trường	Điểm THPT	45	35	15	90	22	15
158	7440301	Khoa học môi trường	Học bạ	27	23	18,75		43	15
159	7440301	Khoa học môi trường	V-SAT	18	1	225		11	15
160	7460112	Toán ứng dụng	Điểm THPT	45	54	23,23	90	27	21,77
161	7460112	Toán ứng dụng	Học bạ	27	31	26,5		25	21,77
162	7460112	Toán ứng dụng	V-SAT	18	6	225		36	21,77
163	7460201	Thông kê	Điểm THPT	45	61	21,6	90	18	18,41
164	7460201	Thông kê	Học bạ	27	28	25,5		26	18,41
165	7460201	Thông kê	V-SAT	18	1	265		45	18,41
166	7480101	Khoa học máy tính	Điểm THPT	50	85	24,43	80	12	23,07
167	7480101	Khoa học máy tính	Học bạ	30	5	28,25		36	23,07
168	7480101	Khoa học máy tính	V-SAT	20	11	335		28	23,07
169	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Điểm THPT	50	66	22,9	80	13	21,01
170	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Học bạ	30	15	27		36	21,01
171	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	V-SAT	20	12	250		27	21,01
172	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	Điểm THPT				40	18	17,75

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
173	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	Học bạ					10	17,75
174	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	V-SAT					9	17,75
175	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Điểm THPT	40	57	24,83	80	13	23,05
176	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Học bạ	24	13	28,25		46	23,05
177	7480103	Kỹ thuật phần mềm	V-SAT	16	8	336		21	23,05
178	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	Điểm THPT	40	53	22,9	80	24	19,4
179	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	Học bạ	24	12	26		25	19,4
180	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	V-SAT	16	13	300		28	19,4
181	7480104	Hệ thống thông tin	Điểm THPT	40	58	23,48	80	15	21,38
182	7480104	Hệ thống thông tin	Học bạ	24	8	27		37	21,38
183	7480104	Hệ thống thông tin	V-SAT	16	10	282		30	21,38
184	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	Điểm THPT	20	17	22,8	40	10	18,8
185	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	Học bạ	12	19	23		14	18,8
186	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	V-SAT	8	4	286		15	18,8
187	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	Điểm THPT	45	66	24,28	100	19	24
188	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	Học bạ	27	11	27,9		38	24
189	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	V-SAT	18	9	321		42	24
190	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Điểm THPT				60	11	23,04
191	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Học bạ					30	23,04
192	7480107	Trí tuệ nhân tạo	V-SAT					19	23,04
193	7480201	Công nghệ thông tin	Điểm THPT	40	62	25,35	100	12	24,78
194	7480201	Công nghệ thông tin	Học bạ	24	12	28,6		55	24,78

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
195	7480201	Công nghệ thông tin	V-SAT	16	12	349		22	24,78
196	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	Điểm THPT	40	60	23,7	80	18	20,25
197	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	Học bạ	24	11	27		31	20,25
198	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	V-SAT	16	8	318		31	20,25
199	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	20	31	23,05	40	7	21,15
200	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	12	5	26,2		26	21,15
201	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT	8	3	249		4	21,15
202	7480202	An toàn thông tin	Điểm THPT	30	58	23,75	60	12	22,5
203	7480202	An toàn thông tin	Học bạ	18	3	27,5		24	22,5
204	7480202	An toàn thông tin	V-SAT	12	4	306		17	22,5
205	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Điểm THPT	55	90	23,55	120	29	22,59
206	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Học bạ	33	10	27,7		57	22,59
207	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	V-SAT	22	13	302		44	22,59
208	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	Điểm THPT	20	24	21,05	40	3	15
209	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	Học bạ	12	9	25,25		28	15
210	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	V-SAT						15
211	7510601	Quản lý công nghiệp	Điểm THPT	40	60	23	80	21	20,61
212	7510601	Quản lý công nghiệp	Học bạ	24	16	26,9		32	20,61
213	7510601	Quản lý công nghiệp	V-SAT	16	6	244		27	20,61
214	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Điểm THPT	45	66	25,1	80	12	23,65
215	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Học bạ	27	9	28,8		36	23,65
216	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	V-SAT	18	15	330		32	23,65

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
217	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - học tại Sóc Trăng	Điểm THPT				40	13	18,5
218	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - học tại Sóc Trăng	Học bạ					18	18,5
219	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - học tại Sóc Trăng	V-SAT					4	18,5
220	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Điểm THPT	45	63	23,53	100	22	22,05
221	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Học bạ	27	16	26,75		57	22,05
222	7520103	Kỹ thuật cơ khí	V-SAT	18	10	272		18	22,05
223	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Điểm THPT	35	50	23,63	80	20	22,35
224	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Học bạ	21	11	27,2		39	22,35
225	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	V-SAT	14	6	269		22	22,35
226	7520130	Kỹ thuật ô tô	Điểm THPT	30	49	24,2	90	11	22,15
227	7520130	Kỹ thuật ô tô	Học bạ	18	10	27,6		52	22,15
228	7520130	Kỹ thuật ô tô	V-SAT	12	6	314		30	22,15
229	7520201	Kỹ thuật điện	Điểm THPT	45	64	23,4	110	27	21,8
230	7520201	Kỹ thuật điện	Học bạ	27	22	26,5		52	21,8
231	7520201	Kỹ thuật điện	V-SAT	18	10	247		24	21,8
232	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	Điểm THPT	20	27	21,9	40	19	17,6
233	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	Học bạ	12	8	24,8		18	17,6
234	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	V-SAT	8	2	250		14	17,6
235	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm THPT	35	66	23	100	24	20,95
236	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ	21	10	26,5		48	20,95
237	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V-SAT	14	2	260		29	20,95
238	7520212	Kỹ thuật y sinh	Điểm THPT	20	35	22,8	60	12	21

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
239	7520212	Kỹ thuật y sinh	Học bạ	12	5	27,5		32	21
240	7520212	Kỹ thuật y sinh	V-SAT	8	1	327		16	21
241	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điểm THPT	35	48	24,05	90	28	23,35
242	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Học bạ	21	14	27,5		42	23,35
243	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V-SAT	14	11	320		22	23,35
244	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	Điểm THPT	20	30	22,45	40	12	18,65
245	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	Học bạ	12	4	25,8		14	18,65
246	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	V-SAT	8	4	241		19	18,65
247	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Điểm THPT	25	34	22,15	50	27	19,7
248	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Học bạ	15	12	24,75		8	19,7
249	7520309	Kỹ thuật vật liệu	V-SAT	10	2	225		20	19,7
250	7520320	Kỹ thuật môi trường	Điểm THPT	40	21	15	90	29	15
251	7520320	Kỹ thuật môi trường	Học bạ	24	29	18		21	15
252	7520320	Kỹ thuật môi trường	V-SAT						15
253	7520401	Vật lý kỹ thuật	Điểm THPT	40	69	21	80	45	21,55
254	7520401	Vật lý kỹ thuật	Học bạ	24	13	18		17	21,55
255	7520401	Vật lý kỹ thuật	V-SAT	16	1	225		20	21,55
256	7540101	Công nghệ thực phẩm	Điểm THPT	120	294	20,5	200	52	20,28
257	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học bạ	72	35	27,3		92	20,28
258	7540101	Công nghệ thực phẩm	V-SAT	48	24	266		58	20,28
259	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	Điểm THPT	40	60	20	80	13	16,67
260	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	Học bạ	24	20	23		49	16,67

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
261	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	V-SAT						16,67
262	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Điểm THPT	45	17	15	80	10	15
263	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ	27	23	23,25		17	15
264	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	V-SAT						15
265	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Điểm THPT	100	82	16	130	54	15,4
266	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Học bạ	60	47	24,5		61	15,4
267	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	V-SAT	40	3	244		26	15,4
268	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Điểm THPT				60	22	17
269	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Học bạ					19	17
270	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	V-SAT					16	17
271	7580101	Kiến trúc	Điểm THPT	40	76	21,5	80	54	18,1
272	7580101	Kiến trúc	Học bạ	24	16	24		35	18,1
273	7580101	Kiến trúc	V-SAT	16	6	249		37	18,1
274	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Điểm THPT	40	42	18	80	18	15
275	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Học bạ	24	37	22,25		20	15
276	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	V-SAT	16	0	225		7	15
277	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Điểm THPT	90	135	21,2	180	106	16,1
278	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Học bạ	54	27	26		84	16,1
279	7580201	Kỹ thuật xây dựng	V-SAT	36	8	251		78	16,1
280	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	Điểm THPT	20	74	20	40	28	15,15
281	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	Học bạ	12	7	24,25		28	15,15
282	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	V-SAT	8	2	251		11	15,15

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
283	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Điểm THPT	40	24	15	80	6	15
284	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Học bạ	24	28	18		7	15
285	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	V-SAT						15
286	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Điểm THPT	40	40	15	80	21	15
287	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Học bạ	24	49	21		25	15
288	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	V-SAT						15
289	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Điểm THPT	40	23	15	80	4	15
290	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Học bạ	24	18	18		4	15
291	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	V-SAT						15
292	7620103	Khoa học đất	Điểm THPT	45	9	15	60	6	15
293	7620103	Khoa học đất	Học bạ	27	17	18		4	15
294	7620103	Khoa học đất	V-SAT						15
295	7620105	Chăn nuôi	Điểm THPT	75	39	15	120	22	15
296	7620105	Chăn nuôi	Học bạ	45	73	20		35	15
297	7620105	Chăn nuôi	V-SAT	30	1	225		24	15
298	7620109	Nông học	Điểm THPT	65	56	15	100	28	15
299	7620109	Nông học	Học bạ	39	68	21,75		53	15
300	7620109	Nông học	V-SAT						15
301	7620110	Khoa học cây trồng	Điểm THPT	90	49	15	140	22	15
302	7620110	Khoa học cây trồng	Học bạ	54	85	19,5		60	15
303	7620110	Khoa học cây trồng	V-SAT	36	3	225		11	15
304	7620112	Bảo vệ thực vật	Điểm THPT	90	144	15	180	51	15

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
305	7620112	Bảo vệ thực vật	Học bạ	54	78	24,25		108	15
306	7620112	Bảo vệ thực vật	V-SAT						15
307	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Điểm THPT	40	11	15	80	1	15
308	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Học bạ	24	21	18		7	15
309	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	V-SAT						15
310	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	60	66	15	120	23	15
311	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	36	15	18		24	15
312	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT					0	15
313	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Điểm THPT	40	153	21	80	154	16
314	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Học bạ	24	24	25,5		106	16
315	7620115	Kinh tế nông nghiệp	V-SAT	16	6	240		116	16
316	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	30	82	18,5	40	14	15
317	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	18	36	18		21	15
318	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT					0	15
319	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Điểm THPT	150	108	15	280	67	15
320	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Học bạ	90	137	21,5		117	15
321	7620301	Nuôi trồng thủy sản	V-SAT					0	15
322	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	Điểm THPT	20	15	15	40	6	15
323	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	Học bạ	12	8	21		31	15
324	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	V-SAT					0	15
325	7620302	Bệnh học thủy sản	Điểm THPT	50	17	15	100	13	15
326	7620302	Bệnh học thủy sản	Học bạ	30	47	19,75		19	15

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
327	7620302	Bệnh học thủy sản	V-SAT	20	2	225		7	15
328	7620305	Quản lý thủy sản	Điểm THPT	50	24	15	100	9	15
329	7620305	Quản lý thủy sản	Học bạ	30	54	21		17	15
330	7620305	Quản lý thủy sản	V-SAT					0	15
331	7640101	Thú y	Điểm THPT	100	141	23,3	200	41	20
332	7640101	Thú y	Học bạ	60	24	27,5		81	20
333	7640101	Thú y	V-SAT	40	19	291		48	20
334	7640101C	Thú y (CTCLC)	Điểm THPT				40	12	18
335	7640101C	Thú y (CTCLC)	Học bạ					12	18
336	7640101C	Thú y (CTCLC)	V-SAT					15	18
337	7720203	Hóa dược	Điểm THPT	50	78	24,5	120	22	22,76
338	7720203	Hóa dược	Học bạ	30	8	28,5		40	22,76
339	7720203	Hóa dược	V-SAT	20	10	327		39	22,76
340	7810101	Du lịch	Điểm THPT	25	32	26,8	100	33	26,73
341	7810101	Du lịch	Học bạ	15	8	27,5		38	26,73
342	7810101	Du lịch	V-SAT	10	4	316		17	26,73
343	7810101H	Du lịch - học tại Cơ sở Hậu Giang	Điểm THPT	15	25	25,5	60	28	25,5
344	7810101H	Du lịch - học tại Cơ sở Hậu Giang	Học bạ	9	4	25,75		16	25,5
345	7810101H	Du lịch - học tại Cơ sở Hậu Giang	V-SAT	6	4	227		11	25,5
346	7810101S	Du lịch - học tại khu Sóc Trăng	Điểm THPT				40	12	24,35
347	7810101S	Du lịch - học tại khu Sóc Trăng	Học bạ					16	24,35
348	7810101S	Du lịch - học tại khu Sóc Trăng	V-SAT					6	24,35

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
349	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm THPT	50	58	24,1	100	15	21,4
350	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ	30	15	27,5		50	21,4
351	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	V-SAT	20	14	247		22	21,4
352	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	Điểm THPT	20	32	22,9	40	16	19,1
353	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	Học bạ	12	6	26,4		9	19,1
354	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	V-SAT	8	2	243		18	19,1
355	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Điểm THPT	60	77	18	120	36	17,1
356	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Học bạ	36	37	24,5		53	17,1
357	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	V-SAT	24	1	237		29	17,1
358	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Điểm THPT	40	31	22,5	80	29	18,05
359	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Học bạ	24	41	22,5		15	18,05
360	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	V-SAT	16	4	231		38	18,05
361	7850103	Quản lý đất đai	Điểm THPT	60	82	21,7	120	39	16,9
362	7850103	Quản lý đất đai	Học bạ	36	32	25,5		47	16,9
363	7850103	Quản lý đất đai	V-SAT	24	2	234		28	16,9

Ghi chú:

- Thang điểm Phương thức V-SAT năm 2024 là 450, năm 2025 là 30; các phương thức còn lại là 30.
- Điểm trúng tuyển V-SAT, Học bạ năm 2025 là điểm đã quy đổi tương đương điểm THPT.